**HOẠT ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

*Nguyễn Thị Thu Hồng – Khoa Luật – Trường Đại học Duy Tân*

**1. Quy định về điều kiện thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký thành lập doanh nghiệp nhằm tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh trừ những hợp bị cấm của pháp luật. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập tổ chức kinh tế thì phải đáp ứng các điều kiện như điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn, về dự án đầu tư, về hình thức của tổ chức kinh tế hay ngành nghề kinh doanh. Các quy định được hiểu như sau:

*Thứ nhất, điều kiện về dự án đầu tư.*

Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, đầu tiên, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định. Như vậy, để nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư tại Việt Nam là phải có dự án đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì mới được thành lập doanh nghiệp. Nhà đầu tư nước ngoài cần phải thực hiện hai thủ tục đó là: thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2016 và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Luật Đầu tư năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2016 đã tách bạch thủ tục đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Như vậy, sau khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh như nhà đầu tư trong nước. Đồng thời, theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014 thì trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Như vậy, nội dung đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan đăng ký đầu tư cấp và quản lý. Còn nội dung về pháp nhân được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan đăng ký doanh nghiệp cấp và quản lý.

*Thứ hai, điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn.*

Căn cứ tại Khoản 3 Điều 22 Luật Đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn điều lệ không hạn chế trong tổ chức kinh tế. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế. Cụ thể:

Đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

* Tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với công ty đại chúng trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định thì thực hiện theo điều ước quốc tế. Ví dụ đối với ngành Viễn thông không có hạ tầng mạng (CPC 752\*\*) thì tỷ lệ vốn của bên nước ngoài không được vượt quá 65%;
* Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó. Ví dụ đối với ngành Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thì tỷ lệ vốn của bên nước ngoài phải dưới 50%.
* Trường hợp đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%.
* Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.
* Đối với công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại các trường hợp trên thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế, có thể lên đến 100%. Tuy nhiên, nếu trong Điều lệ công ty có hạn chế tỷ lệ của nhà đầu tư nước ngoài thì phải tuân theo Điều lệ.

Đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về cổ phần hóa. Trường hợp pháp luật về cổ phần hóa không có quy định, tỷ lệ này thực hiện theo quy định tương tự với tỷ lệ đối với công ty đại chúng.

Đối với tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp nêu trên thì thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

*Thứ ba, điều kiện về hình thức tổ chức kinh tế.*

Nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập tổ chức kinh tế để hoạt động kinh doanh tại Việt Nam tùy vào nhu cầu và khả năng của mình sẽ thành lập doanh nghiệp dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hay thành lập công ty liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam. Dù đầu tư kinh doanh dưới hình thức nào thì nhà đầu tư nước ngoài đều có các quyền và nghĩa vụ được điều chỉnh bởi hai ngành luật chính đó là Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

*Thứ tư, điều kiện về ngành nghề kinh doanh:*

Nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành đầu tư vào Việt Nam phải tuân thủ quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh như đối với nhà đầu tư trong nước. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài không được thực hiện đầu tư kinh doanh các ngành nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1,2 và 3 Luật Đầu tư.

Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2014, SĐ&BS năm 2016 gồm có 267 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Nghị định 118/2015/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã công bố Danh mục Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Danh mục này tập hợp 72 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư của Việt Nam. Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ngoài 72 ngành, nghề đầu tư đã được quy định cụ thể điều kiện thì 46 ngành nghề điều ước quốc tế đã quy định điều kiện đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài; 128 ngành nghề chưa quy định điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; và 21 ngành nghề chưa có quy định cả về điều kiện kinh doanh chung và điều kiện đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài.

**2. Quy định về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

Một là, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm: Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Hai là, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư: Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Ba là, Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Ngoài ra, những dự án thuộc những lĩnh vực chuyên ngành sẽ do các cơ quan chủ quản đối với từng lĩnh vực đó sẽ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, như:

* Các dự án thuộc lĩnh vực chứng khoán thì Ủy ban chứng khoán sẽ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
* Các dự án thuộc lĩnh vực dầu khí thì Bộ Công Thương sẽ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
* Hay các dự án thành lập tổ chức tín dụng thì Ngân hàng Nhà nước sẽ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

Và các dự án thuộc lĩnh vực bảo hiểm thì Bộ Tài chính sẽ có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

**3. Quy định về thủ tục đăng ký doanh nghiệp**

Trình tự thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thể hiện tại Điều 44 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Khi gia nhập vào thị trường Việt Nam, khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, tùy thuộc vào mỗi dự án đầu tư mà nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục xin quyết định chủ trương đầu tư;

Sau khi thực hiện thủ tục xin quyết định chủ trương đầu tư và nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

Khi có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư cần chuẩn bị hồ sơ để thành lập doanh nghiệp tuân theo quy định tại Luật doanh nghiệp về đăng ký thành lập doanh nghiệp và việc thành lập phụ thuộc vào tỉ lệ vốn điều lệ căn cứ tại Điều 60 Nghị định 118/2015/NĐ-CP, có các trường hợp như:

* Trường hợp nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp với 100% vốn điều lệ của chính mình thì doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức công ty TNHH MTV do chính nhà đầu tư đó làm chủ sở hữu. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty TNHH MTV được thực hiện theo Điều 22 Luật doanh nghiệp 2014;
* Trường hợp nhiều nhà đầu tư nước ngoài cùng nhau bỏ vốn hoặc liên doanh thì danh nghiệp được thành lập dưới hình thức của công ty TNHH 2 thành viên trở lên. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty TNHH được thực hiện theo Điều 22 Luật doanh nghiệp 2014;

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài thì được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.